

I – MỤC TIÊU

– Khái quát được hướng tiến hoá của giới Động vật từ động vật đơn bào đến động vật đa bào, từ động vật đa bào bậc thấp đến động vật đa bào bậc cao theo con đường tiến hoá từ môi trường nước lên môi trường cạn.

– Giải thích được hiện tượng thứ sinh với môi trường nước như trường hợp cá sấu, chim cánh cụt, cá voi...

– Tầm quan trọng của động vật.

II – THÔNG TIN BỔ SUNG

GV nên nhắc HS ôn tập những nội dung của phần ĐVKXS và ĐVCXS có liên quan đến bài ôn tập này, đặc biệt về những nội dung của các mục nói về đặc điểm chung và vai trò của từng ngành ĐVKXS và từng lớp của ĐVCXS ôn tập bài 40 : Đa dạng sinh học và đặc điểm chung của lớp Bò sát ; bài 44 : Đa dạng và đặc điểm chung của lớp Chim và bài 49 : Đa dạng sinh học của lớp Thú (tiếp theo) – bộ Dơi và bộ Cá voi.

III – PHƯƠNG TIỆN THIẾT BỊ DẠY HỌC CẦN THIẾT

Tranh các loài đại diện cho từng ngành động vật, tranh cây phát sinh động vật và hình 63 SGK.

Mô hình, mẫu vật : mô hình, mẫu ngâm, mẫu nhồi những đại diện cho từng ngành động vật có trong bài.

IV – GỢI Ý TIẾN TRÌNH TIẾT HỌC**1. Gợi ý lời giới thiệu**

GV có thể treo tranh cây phát sinh giới Động vật, dựa vào cây phát sinh : phác qua lịch sử của những chặng đường tiến hoá mà giới Động vật đã trải qua cách đây khoảng 600 triệu năm. Trong quá trình tiến hoá cấu tạo của động vật đã có những biến đổi cơ bản như thế nào.

2. Các hoạt động

– Hoạt động 1 : **Tìm hiểu sự tiến hoá của giới Động vật**

Cách thực hiện :

GV treo tranh cây phát sinh giới Động vật, đề nghị các nhóm thảo luận ôn lại những kiến thức đã học, liên hệ đến cây phát sinh giới Động vật, đọc bảng 1 và những thông tin có liên quan đến bảng 1, để điền vào những ô trống của bảng 1. GV đề nghị đại diện của một nhóm phát biểu ý kiến của nhóm về việc điền vào ô trống và các nhóm khác phát biểu ý kiến nhận xét, bổ sung.

Sau đây là đáp án điền ô trống của bảng 1.

Đáp án bảng 1 SGK. **Sự tiến hoá trong giới Động vật**

Đặc điểm	Cơ thể đơn bào	Cơ thể đa bào				
		Đối xứng toả tròn	Đối xứng hai bên			
			Cơ thể mềm	Cơ thể mềm có vỏ đá vôi	Cơ thể mềm có bộ xương ngoài bằng kitin	Cơ thể có bộ xương trong
Ngành	Động vật nguyên sinh	Ruột khoang	– Giun dẹp – Giun tròn – Giun đốt	Thân mềm	Chân khớp	Động vật có xương sống
Đại diện	Trùng roi, trùng biến hình, trùng giày, trùng kiết lị, trùng sốt rét	Thủy tức, sứa, hải quỳ, san hô	– Sán lông, sán lá gan, sán dây – Giun đũa, giun kim, giun rế lúa – Giun đất, giun đũa, rươi	Trai sông, sò, ốc sên, ốc vụn, mực...	Tôm sông, mọt ẩm, rận nước, cua đồng, bọ cạp, châu chấu, bọ ngựa, ve sầu	Cá chép, cá nhám, cá đuối. Cá cóc Tam Đảo, ếch đồng, ếch giun. Thằn lằn, rắn, rùa, cá sấu. Đà điểu, chim cánh cụt, gà, vịt, chim ưng, cú, bồ câu, sẻ. Thú mỏ vịt, kanguru, cá voi, dơi, hổ...

– Hoạt động 2 : **Tìm hiểu sự thích nghi thứ sinh**

Cách thực hiện : HS tự đọc những thông tin ở mục II, thảo luận trong nhóm hai câu hỏi : Vì sao con cháu của những động vật đã thích nghi với môi trường cạn lại quay về môi trường nước để sinh sống ? Bằng cách nào để chứng minh rằng những động vật này có tổ tiên là những động vật có xương sống ở cạn.

Câu 1 : Khi nguồn sống trên cạn không đáp ứng đủ, con cháu một số loài động vật thích nghi với môi trường cạn phải trở về môi trường nước để tìm nguồn sống.

Câu 2 : Phân tích chi trước cá voi tuy hình dáng bên ngoài giống vây cá song bộ xương chi bên trong có cấu trúc chi năm ngón của ĐVCXS ở cạn, chứng tỏ tổ tiên của cá voi là ĐVCXS sống ở cạn.

+ Sau đó HS thảo luận để trả lời câu hỏi trong bài

Gợi ý trả lời câu hỏi :

Sự thích nghi thứ sinh trở lại môi trường nước

Ở Bò sát : Cá sấu, rùa biển, ba ba.

Ở Chim : Chim cánh cụt, ngỗng nuôi, vịt nuôi.

– Hoạt động 3 : **Tìm hiểu tầm quan trọng thực tiễn của động vật**

Cách thực hiện : GV đề nghị cả lớp thảo luận điền tên động vật có tầm quan trọng thực tiễn điền vào ô trống của bảng 2 SGK.

Đáp án bảng 2. **Những động vật có tầm quan trọng thực tiễn**

STT	Tầm quan trọng thực tiễn	Tên động vật	
		Động vật không xương sống	Động vật có xương sống
Động vật có ích	Thực phẩm (vật nuôi, đặc sản)	Bào ngư, sò huyết, tôm hùm, cua bể, cà cuống	Gia súc, gia cầm (cho thịt, sữa), yến (tổ yến), ba ba
	Dược liệu	Ong (tổ ong, mật ong), bò cạp	Tắc kè, rắn hổ mang, rắn ráo, rắn cạp nong (rượu ngâm, nọc rắn), hươu, nai, khí, hổ (cao chữa bệnh)

	Công nghệ (vật dụng, mỹ nghệ, hương liệu...)	Rệp cánh kiến (tổ cánh kiến), ốc xà cừ, trai ngọc, tằm, san hô	Hươu xạ (xạ hương), hổ (xương), đồi mồi, trâu, báo, công (da, lông)
	Nông nghiệp	Ong mật đò, kiến vống, côn trùng ăn sâu, côn trùng thụ phấn hoa	Trâu bò (sức kéo, xương, làm phân bón), thằn lằn, ếch đồng, cá, ếch nhái, chim ăn sâu bọ (đấu tranh sinh học), rắn sọc dưa, cú, mèo (diệt chuột). Chim, thú phát tán hạt cây rừng.
	Làm cảnh	Những động vật có hình thái lạ, đẹp (các loài sâu bọ) được dùng làm vật trang trí, làm cảnh.	Chim cảnh (hoạ mi, yến, sáo...), cá cảnh (cá vàng, cá kiếm...).
	Vai trò trong tự nhiên	Giun đất, sâu bọ thụ phấn hoa, sâu bọ ở đất phân nhỏ lá rụng. Trai, sò, hàu, vẹm làm sạch môi trường nước.	Chim thú phát tán hạt cây rừng
Động vật có hại	Đối với nông nghiệp	Bướm sâu đục thân lúa, rầy xanh, sâu gai, mọt thóc, các loài ốc sên	Lợn rừng (phá nương rẫy) cu gáy, gà rừng (ăn hạt), chuột
	Đối với đời sống con người	Mối (xông gỗ, đục đẽ...), mọt (xông gỗ)	Bồ nông (ăn cá), diều hâu (bắt gà, chim), chuột phá hại các vật dụng bằng gỗ, vải...
	Đối với sức khoẻ con người	Amip lị, ruồi txê (gây bệnh ngủ), chấy rận, rệp, cái ghè, giun sán, gián, ốc mít, ốc tai (vật chủ trung gian truyền bệnh giun sán)	Chuột, mèo, chó... (mang mầm bệnh có hại)